

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST .

Ngày: 12 - 5 - 2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn
và chia tài sản chung*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 526/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lieu V T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp TT, xã HA, huyện GR, tỉnh KG

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Phú Vinh – Văn phòng luật sư Phạm Văn C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Chị Cao C T1, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp XD, xã HA, huyện GR, tỉnh KG

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Hoàng Khoa – Văn phòng luật sư Phạm Hoàng Kh, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cao Thanh Ph, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp TT L, xã HA, huyện GR, tỉnh KG

(*Tất cả đều có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lieu V T trình bày:

Anh và chị Cao C T1 tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoà An, huyện Giồng Riềng ngày 31/01/2020 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhà gái vào ngày 30/01/2020 và nhà trai vào ngày 22/02/2020. Sau khi đám cưới anh và chị T1 đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm thuê cùng cha mẹ chị T1, được thời gian ngắn thì anh và chị T1 phát sinh mâu thuẫn, nên anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh và chị T1 trước khi tiến tới hôn nhân chưa thật sự tìm hiểu nhau nên khi về chung sống mới phát hiện không phù hợp tính nết cũng như cách sống và trong sinh hoạt hàng ngày, nên anh và chị T1 đã ly thân với nhau từ tháng 6/2020 đến nay.

Về con chung quá trình chung sống anh và chị T1 chưa có con chung.

Về tài sản: Anh xác định trong ngày cưới cha mẹ anh và bạn bè bên anh cho vợ chồng được 26 chỉ vàng 24k loại 9999. Cha mẹ, anh chị bên nhà chị T1 cho vợ chồng được 32 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18k (trong đó cha mẹ của chị T1 cho 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18k; anh chị cho 02 chỉ vàng 24k) ; tiền mừng cưới khách mời được 9.500.000 đồng. Tất cả tài sản trên do chị T1 quản lý cất giữ, sau khi vợ chồng ly thân.

Nay anh xét thấy hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với Cao C T1.

Về con chung: Không có không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi 58 chỉ vàng 24k loại 9999 và 20 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Cao C T1 trình bày:

Chị T1 xác định lời trình bày của anh T về hôn nhân; con chung và tài sản chung nhà trai cho 26 chỉ vàng 24k là đúng. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn và 30 chỉ vàng 24k ; 20 chỉ vàng 18k, anh T toàn trình bày không đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong thời gian vợ chồng sinh sống và làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, anh T có tính thủ dâm, bạo lực tình dục dẫn đến chị bị viêm nhiễm phụ khoa. Việc bạo lực tình dục với chị, chị có nói với cha mẹ anh T để khuyên răn, nhưng anh T vẫn không thay đổi. Sau đó anh T tự ý bỏ về nhà cha mẹ sinh sống không quan tâm đến việc chị bị bệnh, để chị tự điều trị bệnh và sống tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18k đây là tài sản riêng của chị có trước khi chị kết hôn với anh T. Số vàng này chị tích góp là thời điểm chị làm công nhân tại thành phố Hồ Chí Minh, các giấy tờ mua vàng chị đã nộp cho Tòa án, do

sĩ diện trong ngày cưới cha mẹ chị nhờ trưởng tộc công bố trước hai họ là cho con gái mình số vàng này để thể hiện bên nhà gái cũng có vàng cho con, chứ không phải công bố trước hai họ cho chung cho vợ chồng.

Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Không có không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Chị tổng nhất tài sản chung là 26 chỉ 24k, nhưng do điều trị bệnh đã hết không còn để chia. Riêng 30 chỉ vàng 24k loại 9999 và 20 chỉ vàng 18k là vàng riêng, chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T số vàng nafg và hiện tại vàng riêng vàng chung chị đã bán hết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thanh Ph: Ông là cha ruột của Cao C T1, tại buổi lễ cưới bên nhà gái, ông có nhờ trưởng tộc công bố cho con gái mình 30 chỉ vàng 24 loại 9999 và 20 chỉ vàng 18kr. Do sĩ diện với nhà trai nên ông nhờ trưởng tộc công bố ngày cưới của con gái cũng là ngày dạm hỏi bên nhà trai, nhưng thực tế đây vàng riêng của T1, không phải vàng của vợ chồng ông. Nay T và T1 tranh chấp về số vàng trên, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Vì đây là vàng riêng của T1, do T1 quyết định.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia 58 chỉ vàng 24k loại 9999 và 20 chỉ vàng 18kr. Rút lại yêu cầu chia số tiền 9.500.000 đồng, do tiền này đã sử dụng hết.

Bị đơn chị Cao C T1 xác định tài sản chung của vợ chồng là 26 chỉ vàng 24k bên nhà trai cho và 02 chỉ vàng 24k do anh chị của chị cho chung. Tổng cộng là 28 chỉ vàng 24k loại 9999. Chị đồng ý chia số vàng chung này nhưng khấu trừ vào chi phí điều trị bệnh và chi phí sinh hoạt ở trọ để điều trị bệnh tổng cộng là 69.054.000 đồng, còn lại sẽ chia theo quy định của pháp luật.

Riêng 30 chỉ vàng 24 và 20 chỉ vàng 18kr là tài sản riêng chị không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thanh Ph khẳng định đây là vàng riêng của T1 và ngày cưới ông cho con gái mình.

Tại phiên tòa phân tranh luận

Luật sư Vinh bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với chị Cao C T1. Về hôn nhân nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thuận tình ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho T được ly hôn. Về con chung và nợ chung không có không yêu cầu giải quyết. Đối với tài sản chung thì nguyên đơn xác định ngày cưới được hai họ cho chung là 58 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr. Việc bị đơn cho rằng sau khi

anh T bỏ về không còn sống cùng nguyên đơn tại thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn bị bệnh và tự điều trị bệnh, nhưng bị đơn không hề có thông báo cho nguyên đơn được biết về tình trạng bệnh của bị đơn. Trong khi trước đây nguyên đơn và bị đơn còn chung sống nguyên đơn có chở bị đơn đi khám bệnh, thì bác sĩ cũng kết luận bị đơn không có bệnh, nguyên đơn về nhà, thì bị đơn không hề thông báo gì về tình trạng bị đơn bị bệnh, nhưng mãi đến thời gian sau lại đưa ra các căn cứ cho rằng nguyên đơn bỏ mặt, mượn nhà trọ và chi phí điều trị không có chứng từ, chỉ có chứng từ được Hội đồng xét xử xác định hơn 30 triệu đồng, còn lại là điều trị bệnh khác và không có chứng từ. Về tài sản xác định khi ngày cưới hai họ tặng cho tài sản thì đó là tài sản chung. Bị đơn cho rằng đưa ra nhân chứng xác nhận của nhân chứng là tài sản riêng, trong khi giấy xác nhận không có xác nhận của xã nên không có giá trị pháp lý. Về tài sản xác định như đơn khởi kiện của nguyên đơn đưa ra nếu có căn cứ thì chấp nhận còn không có căn cứ thì bác yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, nếu bị đơn cho rằng bị quá trình điều trị bệnh thì nguyên đơn tự nguyện khấu trừ các chi phí điều trị nào liên quan đến phụ khoa mà có hóa đơn, chứng từ, còn các khoản không có chứng từ nguyên đơn không đồng ý

Luật sư Khoa bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến trình bày:

Về quan hệ hôn nhân các đương sự thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử cho T và T1 được ly hôn. Tuy nhiên, xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn do bị đơn trình bày và quá trình điều trị bệnh của bị đơn do phía đại diện bên nguyên đơn thì ảnh hưởng đến quyền của bị đơn rất nhiều. Bởi khi ly hôn người bị ảnh hưởng nhiều nhất là bị đơn. Bởi khi vợ chồng còn chung sống nguyên đơn đã từng chở bị đơn đi khám bệnh, nên việc bị đơn bệnh nguyên đơn biết, nhưng nguyên đơn bỏ mặt bị đơn ở trọ và tự đi điều trị. Từ đó, nguyên đơn có phần trách nhiệm với bị đơn các khoản chi phí này. Riêng đối với số vàng chung 26 chỉ vàng 24k T1 thống nhất đây là vàng chung, riêng 32 Trong đó có 02 chỉ vàng 24k anh chị của bị đơn cho, và 20 chỉ vàng 18kr là vàng riêng của chị T1 phần này các nhân chứng xác nhận đây là tài sản riêng có được từ khi làm công nhân tích lũy được. Hơn nữa anh T và chị T1 tiến hành lễ cưới vào ngày 30/01/2020, nhưng đến ngày 31/01/2020 thì mới xác lập quan hệ vợ chồng, theo quy định luật hôn nhân gia đình thì anh T phải có nghĩa vụ chứng minh do nguyên đơn có yêu cầu, bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh. Phía nguyên đơn đưa ra nhân chứng ông Hạnh, bà Hà và thừa nhận có mối quan hệ thân thích với nguyên đơn nên lời khai của các nhân chứng này không đảm bảo tính khách quan. Từ đó, cho thấy có căn cứ cho rằng 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ 18kr là vàng riêng của bị đơn. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử công nhận tài sản chung là 28 chỉ vàng 24k, nhưng khấu trừ tổng các chi phí

điều trị và sinh hoạt nhà trọ là 69.054.000 đồng, còn lại chia đôi cho nguyên đơn và bị đơn.

Bác yêu cầu chia 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr của bị đơn vì đây là tài sản riêng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, thẩm phán còn vi phạm thời hạn xét xử cần chủ động hơn trong những vụ án sau.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị T1 có kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa An ngày 31/01/2020 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp xác vào ngày được đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh T, chị T1 phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau từ tháng 6/2020 đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa anh chị đã không còn hạnh phúc và cả hai đều không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị T1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh T và chị T1.

Về con chung : Anh T chị T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Anh T và chị T1 thống nhất được với nhau số vàng chung là 28 chỉ vàng 24k loại 9999 do bên nhà trai cho và 02 chỉ vàng 24k loại 9999 do anh chị của chị T1 cho. Nên đề nghị Hội đồng xét xử xét công nhận 28 chỉ vàng 24k loại 9999 là tài sản chung.

Riêng đối với 30 chỉ vàng 24k loại 9999 và 20 chỉ vàng 18kr. Anh T cho rằng đây là vàng cưới được cha mẹ bên nhà gái cho chung vợ chồng. Chị T1 thì cho rằng đây là vàng riêng và có cung cấp các giấy tờ mua vàng là tài sản riêng. Được ông Cao Thanh Ph là cha ruột của chị T1 xác định là vàng riêng của chị T1 và ông nhờ trưởng tộc công bố cho con gái mình. Đối với yêu cầu chi phí điều trị của bị đơn, xét thấy các chi phí điều trị bệnh phụ khoa có hóa đơn chứng từ, nên đây là chi phí hợp lí, yêu cầu của chị T1 là có căn cứ. Anh T yêu cầu chia tài sản nhưng không có tài liệu hay chứng cứ gì chứng minh là vàng chung. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đình chỉ phần yêu cầu chia số tiền 9.500.000 đồng do nguyên đơn đã rút yêu

cầu.

Về án phí: Buộc các đương sự chịu án ly hôn và chia tài sản chung đối theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Anh Lieu V T khởi kiện xin ly hôn, và chia tài sản chung đối với bị đơn chị Cao C T1 nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, , chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T1 là bị đơn trong vụ kiện, có địa chỉ cư trú hiện nay tại ấp Xẻo Dầu, xã Hòa An, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Anh Lieu V T và chị Cao C T1 tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hòa An, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau. Nay anh chị xác định không thể nào hàn gắn nhằm tiếp tục xây dựng hôn nhân lâu dài. Nên cả hai đều thống nhất ly hôn. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T chị T1 được ly hôn với nhau.

[2.2] Về con chung: Các bên xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T và chị T1 thống nhất được với nhau số vàng chung là 26 chỉ vàng 24k loại 9999 do bên nhà trai cho và 02 chỉ vàng 24k loại 9999 do anh chị của chị T1 cho. Tổng cộng là 28 chỉ vàng 24k loại 9999 là vàng chung. Hội đồng xét xử xét công nhận tài sản chung 28 chỉ vàng 24k loại 9999 là vàng chung.

Anh T chị T1 chưa thống nhất 30 chỉ vàng 24 loại 9999 và 20 chỉ vàng 18kr. Anh T cho rằng đây là vàng cưới được cha mẹ bên nhà gái cho chung vợ chồng trong lễ cưới. Chị T1 cho rằng đây là vàng riêng và đã cung cấp các giấy tờ mua vàng từ năm 2017; 2018; 2019 số vàng này cũng được ông Cao Thanh Ph là cha ruột của T1 xác nhận đây là vàng riêng của chị T1 không phải vàng chung, tại lễ

cưới bên nhà gái ông nhờ trưởng tộc công bố cho con gái mình. Hội đồng xét thấy tại phiên tòa anh T không có tài liệu hay chứng cứ gì chứng minh số vàng này được sáp nhập vào tài sản chung của anh chị. Ngoài việc lời khai của ông Hạnh, bà Hà là nhân chứng. Tuy nhiên, lời của ông Hạnh, bà Hà chưa được đảm bảo khách quan do có mối quan hệ thân thích và lời khai của nhân chứng không được phía bị đơn chấp nhận do có mối quan hệ thân thích không đảm bảo tính khách quan. Hơn nữa, hôn nhân của anh T chị T1 được xác lập vào ngày 31/01/2020, ngày tổ chức lễ cưới là ngày 30/01/2020, thời điểm này quan hệ vợ chồng chưa được xác lập, nên tài sản này chưa xác lập nghĩa vụ chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, ông Cao Thanh Ph là cha ruột chị T1 xác định công bố cho con gái mình 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr, nên từ đó có đủ căn cứ xác định đây là tài sản riêng của chị T1, anh T yêu cầu chia số vàng này là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của chị T1 cho rằng trong thời kỳ hôn nhân chị bị bệnh phụ khoa, thận ứ nước, giãn con người ở mắt đã điều trị tổng cộng là 69.054.000 đồng, trong đó chi phí điều trị có hóa đơn là 59.054.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền thuê phòng nhà trọ từ tháng 6/2020 đến tháng 01/2021 và các khoản chi phí khác nhưng không có hóa đơn chứng từ. Hội đồng xét xử xét thấy chị T1 cho rằng trong thời kỳ hôn nhân do việc quan hệ vợ chồng của anh T có hành vi bạo dâm nên dẫn đến chị bị viêm nhiễm phụ khoa, chị phải ở trọ tại thành phố Hồ Chí Minh để điều trị bệnh tổng các khoản chi phí là 69.054.000 đồng. Theo các chứng từ chị T1 cung cấp chi phí điều trị phụ khoa có hóa đơn là 35.416.991 đồng, phần còn lại 23.637.009 đồng không có hóa đơn và 10.000.000 đồng tiền nhà trọ và điện nước sinh hoạt. Xét thấy, việc điều trị bệnh phụ khoa của chị T1 không có sự chỉ định cụ thể của bác sĩ điều trị là ăn nghỉ và thời gian điều trị như thế nào nên yêu cầu chi phí nhà trọ là không có căn cứ. Tại phiên tòa anh T đồng ý tự nguyện khấu trừ các khoản chi phí điều trị phụ khoa có hóa đơn là chi phí hợp lý, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và chấp nhận các khoản chi phí điều trị phụ khoa có hóa đơn chứng từ với số là 35.416.991 đồng, số tiền còn lại 33.637.009 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Anh T chị T1 đều thống nhất áp dụng giá vàng nữ trang 9999, vàng 24k có giá là 5.450.000 đồng và nữ trang 75%, vàng 18kr có giá là 4.000.000 đồng. Anh T chị T1 thống nhất khấu trừ số tiền điều trị còn lại sẽ chia theo quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 35.416.991 đồng là chi điều trị hợp lý

và quy ra thành vàng và tính tương đương là 6,5 chỉ vàng 24k.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; chấp một phần yêu cầu của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Về hôn nhân cho anh Lieu V T được ly hôn với chị Cao C T1.

Về tài sản chung công nhận 28 chỉ vàng 24k, khấu trừ 6,5 chỉ vàng 24k, số còn lại là 21,5 chỉ vàng 24k, chia mỗi người 50%. Anh T được chia là 10 chỉ 75 phân vàng 24k loại 9999. Chị T1 được chia là 10 chỉ 75 phân vàng 24k loại 9999. Tài sản do chị T1 quản lý nên chị T1 có trách nhiệm giao lại cho anh là 10 chỉ 75 phân vàng 24k loại 9999.

Bác yêu cầu của anh Lieu V T đòi chia 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr.

Bác một phần yêu cầu phản tố chi phí điều trị bệnh của chị T1 là 33.637.009 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu chia 9.500.000 đồng, do anh T đã xrust lại yêu cầu.

[2.4] Về nợ chung: Anh T, chị T1 xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung phần anh T được chia là: $10,75 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.470.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.929.375 \text{ đồng}$ (Hai triệu chín trăm hai mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng).

Do anh T không được chấp nhận chia 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $30 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.450.000 \text{ đồng} = 163.500.000 \text{ đồng}$ và $20 \text{ chỉ vàng } 18kr \times 4.000.000 \text{ đồng} = 80.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là $243.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.175.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng án phí anh Lieu V T phải nộp là 15.404.375 đồng (Mười năm triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 5.162.500 đồng, anh T còn phải nộp thêm 10.241.875 đồng.

Chị T1 phải chịu án phí được chia là: $10,75 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.470.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.929.375 \text{ đồng}$ (Hai triệu chín trăm hai mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng).

Do chị T1 không được chấp nhận chi phí điều trị bệnh là 33.637.009 đồng x 5% = 1.681.850 đồng. Tổng cộng án phí chị T1 phải chi là 4.611.225 đồng (Bốn triệu sáu mươi một nghìn hai trăm hai mươi năm đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T1 đã nộp là 1.726.000 đồng, chị T1 còn phải nộp thêm 2.885.225 đồng (Hai triệu tám trăm tám mươi năm nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a,b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 33; khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Lieu V T được ly hôn chị Cao C T1.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung và một phần yêu cầu phản tố. Công nhận 28 chỉ vàng 24k là tài sản chung. Khấu trừ đi 6,5 chỉ vàng 24k phí điều trị tương đương với 35.416.991 đồng. Còn lại 21,5 chỉ 24k loại 9999, chia mỗi người 50%. Anh Lieu V T được nhận 10 chỉ 75 phân vàng 24k loại 9999. Chị T1 được nhận 10,75 phân vàng 24k loại 9999. Tài sản do chị T1 quản lý nên chị T1 có trách nhiệm giao lại cho anh là 10 chỉ 0,75 phân vàng 24k loại 9999 được chia.

Bác yêu cầu của anh Lieu V T đòi chia 30 chỉ vàng 24k và 20 chỉ vàng 18kr.

Bác một phần yêu cầu phản tố chi phí điều trị bệnh của chị Cao C T1 là 33.637.009 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của anh T chia số tiền 9.500.000 đồng.

Về nợ chung không yêu cầu không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Anh Lieu V T phải chịu án phí là 15.404.375 đồng (Mười năm triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn ba trăm bảy mươi năm đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 5.162.500 đồng, anh T còn phải nộp thêm 10.241.875 đồng.

Chị Cao C T1 phải chịu án phí là 4.611.225 đồng (Bốn triệu sáu mươi một nghìn hai trăm hai mươi năm đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T1 đã nộp là 1.726.000 đồng, chị T1 còn phải nộp thêm 2.885.225 đồng (Hai triệu tám trăm tám mươi năm nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Báo cho các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên